

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Ban hành theo Quyết định số 06 /QĐ-ĐHKQTĐ ngày 03/01/2025 của Giám đốc Đại học)

### I. Thông tin chung

#### 1. Tên cơ sở đào tạo: Đại học Kinh tế Quốc dân (ĐH KTQD)

Tên tiếng Anh: National Economics University (NEU)

#### 2. Mã trường: KHA

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 207 đường Giải Phóng, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://neu.edu.vn> ; <https://daotao.neu.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh: <https://www.facebook.com/ktqdNEU> ; <https://www.facebook.com/tvtsneu>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0888.128.558

#### 7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: [Ba công khai \(neu.edu.vn\)](http://Bacongkhai.neu.edu.vn)

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm như sau:

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
<i>1</i>	<i>Kinh doanh và quản lý</i>					
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	760	810	591	96.74%
1.2	Marketing	7340115	300	299	335	96.92%
1.3	Bất động sản	7340116	130	122	71	98.08%
1.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	120	124	281	97.30%
1.5	Kinh doanh thương mại	7340121	290	275	158	95.80%
1.6	Thương mại điện tử	7340122	60	65	32	100.00%
1.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	500	567	640	94.18%
1.8	Bảo hiểm	7340204	160	212	69	98.31%
1.9	Kế toán	7340301	290	338	383	97.14%
1.10	Kiểm toán	7340302	170	176	102	96.63%

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1.11	Khoa học quản lý	7340401	120	142	59	95.56%
1.12	Quản lý công	7340403	140	208	25	100.00%
1.13	Quản trị nhân lực	7340404	120	118	112	93.24%
1.14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	120	126	70	98.00%
1.15	Quản lý dự án	7340409	60	56	31	100.00%
<b>2</b>	<b>Pháp luật</b>					
2.1	Luật	7380101	60	59	36	92.00%
2.2	Luật kinh tế	7380107	190	195	96	98.25%
<b>3</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>					
3.1	Khoa học máy tính	7480101	60	54	35	96.30%
3.2	Công nghệ thông tin	7480201	120	127	52	94.12%
<b>4</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>					
4.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	110	111	74	98.08%
<b>5</b>	<b>Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>					
5.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114				
5.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	80	111	25	90.00%
<b>6</b>	<b>Nhân văn</b>					
6.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	140	144	137	96.43%
<b>7</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>					
7.1	Kinh tế	7310101	250	327	178	95.86%
7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	180	190	171	92.56%
7.3	Kinh tế phát triển	7310105	220	245	143	92.31%
7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	120	125	181	96.92%
7.5	Thống kê kinh tế	7310107	120	126	63	94.12%
7.6	Toán kinh tế	7310108	160	148	144	96.30%
<b>8</b>	<b>Báo chí và thông tin</b>					
8.1	Quan hệ công chúng	7320108	60	61	36	100.00%
<b>9</b>	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>					
9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	190	199	70	100.00%
9.2	Quản trị khách sạn	7810201	160	149	80	100.00%
<b>10</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>					
10.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	70	117	21	90.91%
10.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	110	157	26	100.00%
10.3	Quản lý đất đai	7850103	60	81	17	90.91%



## 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2023 và năm 2024

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Năm 2023: <https://daotao.neu.edu.vn/vi/tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-2023>

Năm 2024: <https://daotao.neu.edu.vn/vi/tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-2024>

### 8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2023 và năm 2024

Trường xét tuyển theo các phương thức sau:

- Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT;
- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- Xét tuyển kết hợp theo Đề án tuyển sinh của ĐHKQTĐ.

### 8.2. Điểm trúng tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và năm 2024

Ngành	Mã	Năm 2023			Năm 2024			
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	Quan hệ công chúng (A01, D01, C03, C04)	7320108	65	72	27.2	70	66	28.18
2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (A00, A01, D01, D07)	7510605	125	138	27.4	125	142	27.89
3	Kiểm toán (A00, A01, D01, D07)	7340302	135	139	27.2	180	149	27.79
4	Thương mại điện tử (A00, A01, D01, D07)	7340122	85	65	27.65	75	77	28.02
5	Kinh doanh quốc tế (A00, A01, D01, D07)	7340120	135	120	27.5	135	140	27.71
6	Marketing (A00, A01, D01, D07)	7340115	195	199	27.55	195	208	27.78
7	Kinh tế quốc tế (A00, A01, D01, D07)	7310106	130	127	27.35	130	146	27.54
8	Kinh tế đầu tư (A00, A01, D01, B00)	7310104	190	194	27.5	190	204	27.4
9	Kinh doanh thương mại (A00, A01, D01, D07)	7340121	135	114	27.35	135	144	27.57
10	Hệ thống thông tin quản lý (Toán hệ số 2) (A00, A01, D01, D07)	7340405	135	158	36.15	130	144	36.36
11	Kinh tế phát triển (A00, A01, D01, D07)	7310105	240	315	27.35	240	290	27.2
12	Quản trị kinh doanh (A00, A01, D01, D07)	7340101	375	295	27.25	365	328	27.15
13	Quản trị nhân lực (A00, A01, D01, D07)	7340404	135	120	27.1	135	129	27.25
14	Kế toán (A00, A01, D01, D07)	7340301	345	254	27.05	330	279	27.29
15	Quản lý dự án (A00, A01, D01, B00)	7340409	65	81	27.15	70	72	27.15
16	Tài chính Ngân hàng	7340201	405	313	27.1	385	385	27.3

Ngành		Mã	Năm 2023			Năm 2024		
Tổ hợp xét tuyển		tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	(A00, A01, D01, D07)							
17	Thống kê kinh tế (Toán hệ số 2)	7310107	150	201	36.2	190	220	36.23
	(A00, A01, D01, D07)							
18	Toán kinh tế (Toán hệ số 2)	7310108	60	71	35.95	70	76	36.2
	(A00, A01, D01, D07)							
19	Công nghệ thông tin (Toán hệ số 2)	7480201	195	186	35.3	190	200	35.17
	(A00, A01, D01, D07)							
20	Luật kinh tế	7380107	235	141	26.85	225	150	27.05
	(A00, A01, D01, D07)							
21	Khoa học quản lý	7340401	160	160	27.05	150	178	27.1
	(A00, A01, D01, D07)							
22	Quản trị khách sạn	7810201	75	69	26.75	70	67	26.94
	(A00, A01, D01, D07)							
23	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	135	123	26.75	130	127	26.71
	(A00, A01, D01, D07)							
24	Khoa học máy tính (Toán hệ số 2)	7480101	80	66	35.35	70	77	35.55
	(A00, A01, D01, D07)							
25	Bất động sản	7340116	145	137	26.4	145	123	26.83
	(A00, A01, D01, D07)							
26	Quản lý công	7340403	85	76	26.75	90	91	26.96
	(A00, A01, D01, D07)							
27	Bảo hiểm	7340204	190	220	26.4	200	188	26.71
	(A00, A01, D01, D07)							
28	Luật	7380101	180	65	26.6	135	55	26.91
	(A00, A01, D01, D07)							
29	Quản lý đất đai	7850103	75	64	26.55	75	147	26.85
	(A00, A01, D01, D07)							
30	Kinh tế nông nghiệp	7620115	90	100	26.2	90	149	26.85
	(A00, A01, D01, B00)							
31	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	80	104	26.6	85	164	26.81
	(A00, A01, D01, B00)							
32	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	90	94	26.35	95	179	26.87
	(A00, A01, D01, B00)							
33	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	85	88	26.4	90	94	26.76
	(A00, A01, D01, D07)							
34	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh hệ số 2)	7220201	195	146	36.5	235	159	35.6
	(A01, D01, D09, D10)							
35	Kinh tế học (ngành Kinh tế)	7310101_1	125	78	27.1	150	72	27.2
	(A00, A01, D01, D07)							
36	Kinh tế và quản lý đô thị (ngành Kinh tế)	7310101_2	80	105	27.05	120	116	27.01
	(A01, D01, D07, D09)							
37	Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực (ngành Kinh tế)	7310101_3	70	75	27.15	70	85	27.34
	(A01, D01, D07, D09)							



Ngành		Mã	Năm 2023			Năm 2024		
Tổ hợp xét tuyển		tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
38	POHE-Quản trị khách sạn (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE1	60	61	35.65	60	33	35.8
	(A01, D01, D07, D09)							
39	POHE-Quản trị lễ hành (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE2	60	56	35.65	60	30	35.75
	(A01, D01, D07, D09)							
40	POHE-Truyền thông Marketing (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE3	60	67	37.1	60	14	37.49
	(A01, D01, D07, D09)							
41	POHE-Luật kinh doanh (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE4	60	62	36.2	60	33	35.26
	(A01, D01, D07, D09)							
42	POHE-Quản trị kinh doanh thương mại (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE5	60	59	36.85	60	31	36.59
	(A01, D01, D07, D09)							
43	POHE-Quản lý thị trường (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE6	60	56	35.65	60	39	35.88
	(A01, D01, D07, D09)							
44	POHE-Thẩm định giá (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE7	60	66	35.85	60	80	36.05
	(A01, D01, D07, D09)							
45	Quản trị kinh doanh học bằng tiếng Anh (E-BBA)	EBBA	160	160	27.1	160	184	27.01
	(A00, A01, D01, D07)							
46	Quản lý công và chính sách bằng tiếng Anh (E-PMP)	EPMP	80	101	26.1	120	204	26.7
	(A00, A01, D01, D07)							
47	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (B-BAE) (Tiếng Anh hệ số 2)	EP01	120	115	36.1	120	189	36.25
	(A01, D01, D07, D09)							
48	Định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro (Actuary) học bằng tiếng Anh	EP02	80	88	26.45	110	96	26.57
	(A00, A01, D01, D07)							
49	Khoa học dữ liệu trong Kinh tế & Kinh doanh (DSEB)	EP03	80	90	26.85	120	132	26.97
	(A00, A01, D01, D07)							
50	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ACT-ICAEW)	EP04	55	56	26.9	60	72	27.2
	(A00, A01, D01, D07)							
51	Kinh doanh số (E-BDB)	EP05	55	65	26.85	60	64	27
	(A00, A01, D01, D07)							
52	Phân tích kinh doanh (BA)	EP06	55	50	27.15	60	12	27.48
	(A00, A01, D01, D07)							
53	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM)	EP07	55	57	26.65	60	86	26.96
	(A01, D01, D07, D10)							
54	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQI)	EP08	55	68	26.6	60	143	26.86
	(A01, D01, D07, D10)							
55	Công nghệ tài chính (BFT)	EP09	100	102	26.75	120	156	26.96
	(A00, A01, D07, B00)							
56	Tài chính và đầu tư (BFI) (Tiếng Anh hệ số 2)	EP10	100	121	36.5	120	134	36.36

Ngành	Mã	Năm 2023			Năm 2024			
		Tổng hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	(A01, D01, D07, D10)							
57	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME) (Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D09, D10)	EP11	55	53	35.75	60	53	35.65
58	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (AUD-ICAEW) (A00, A01, D01, D07)	EP12	55	59	27.2	60	76	27.45
59	Kinh tế học Tài chính (A00, A01, D01, D07)	EP13	100	117	26.75	120	179	26.96
60	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế (LSIC) (Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D07, D10)	EP14	100	107	36.4	120	127	36.42
61	Khoa học dữ liệu (Toán hệ số 2) (A00, A01, D01, D07)	EP15	-	-	-	120	112	35.46
62	Trí tuệ nhân tạo (Toán hệ số 2) (A00, A01, D01, D07)	EP16	-	-	-	120	107	34.5
63	Kỹ thuật phần mềm (Toán hệ số 2) (A00, A01, D01, D07)	EP17	-	-	-	60	52	34.06
64	Quản trị giải trí và sự kiện (Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D09, D10)	EP18	-	-	-	60	43	36.55
65	Hệ thống thông tin (Toán hệ số 2) (A00, A01, D01, D07)	7480104	-	-	-	60	58	35.94
66	An toàn thông tin (Toán hệ số 2) (A00, A01, D01, D07)	7480202	-	-	-	60	49	35

(Ghi chú: chỉ tiêu ĐHCQ gồm hệ chuẩn và liên thông đại học)

### 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: [Ba.công.khai.\(neu.edu.vn\)](http://Ba.công.khai.(neu.edu.vn))

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	Bảo hiểm	7340204	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	2015	2024
2	Bất động sản	7340116	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2024
3	Công nghệ thông tin	7480201	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2024
4	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2008	2024
5	Kế toán	7340301	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1978	2024
6	Khoa học máy tính	7480101	1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	2004	2024
7	Khoa học quản lý	7340401	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2024
8	Kinh doanh quốc tế	7340120	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1995	2024
9	Kinh doanh thương mại	7340121	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1989	2024



TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
10	Kinh tế	7310101	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1997	2024
11	Kinh tế đầu tư	7310104	184/QĐ-ĐHKTQD	24/02/2016	ĐHKTQD	1994	2024
12	Kinh tế nông nghiệp	7620115	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1959	2024
13	Kinh tế phát triển	7310105	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	1990	2024
14	Kinh tế quốc tế	7310106	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1992	2024
15	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2024
16	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2024
17	Luật	7380101	1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	1997	2024
18	Luật kinh tế	7380107	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2024
19	Marketing	7340115	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1989	2024
20	Ngôn ngữ Anh	7220201	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2008	2024
21	Quan hệ công chúng	7320108	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2024
22	Quản lý công	7340403	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2024
23	Quản lý đất đai	7850103	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2024
24	Quản lý dự án	7340409	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2024
25	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2024
26	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2024
27	Quản trị khách sạn	7810201	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2024
28	Quản trị kinh doanh	7340101	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1997	2024
29	Quản trị nhân lực	7340404	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1993	2024
30	Tài chính – Ngân hàng	7340201	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2000	2024
31	Thống kê kinh tế	7310107	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1956	2024
32	Thương mại điện tử	7340122	167/QĐ-ĐHKTQD	02/03/2018	ĐHKTQD	2018	2024
33	Toán kinh tế	7310108	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1968	2024
34	Kiểm toán	7340302	40/QĐ-ĐHKTQD	10/01/2020	ĐHKTQD	2020	2024
35	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	493/QĐ-ĐHKTQD	30/03/2021	ĐHKTQD	2021	2024
36	An toàn thông tin	7480202	372/QĐ-ĐHKTQD	15/4/2024	ĐHKTQD	2024	2024
37	Kỹ thuật phần mềm	7480103	372/QĐ-ĐHKTQD	15/4/2024	ĐHKTQD	2024	2024
38	Hệ thống thông tin	7480104	372/QĐ-ĐHKTQD	15/4/2024	ĐHKTQD	2024	2024
39	Khoa học dữ liệu	7460108	372/QĐ-ĐHKTQD	15/4/2024	ĐHKTQD	2024	2024
40	Trí tuệ nhân tạo	7480107	372/QĐ-ĐHKTQD	15/4/2024	ĐHKTQD	2024	2024
41	Du lịch	7810101	372/QĐ-ĐHKTQD	15/4/2024	ĐHKTQD	2024	2024
42	Quan hệ lao động	7340408	372/QĐ-ĐHKTQD	15/4/2024	ĐHKTQD	2025	-



**10. Điều kiện bảo đảm chất lượng:**

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Đại học: [Ba công khai \(neu.edu.vn\)](http://Ba công khai (neu.edu.vn))

**11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Đại học:** <https://daotao.neu.edu.vn/vi/tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-2025>

**12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Đại học trên trang thông tin điện tử của Đại học:**

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Đại học: (Đại học không tổ chức thi)

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của Đại học: (Đại học không tổ chức thi)

**15. Về việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh, hiệu đính Đề án tuyển sinh đại học**

Đề án tuyển sinh đại học năm 2025 của ĐHKQTĐ sẽ được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh hoặc hiệu đính các thông tin mới (nếu có) của Bộ GD&ĐT, của ĐHKQTĐ và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 15 ngày theo quy định.

**16. Về định hướng tuyển sinh đại học chính quy từ năm 2026**

ĐHKQTĐ cơ bản ổn định phương thức xét tuyển và chỉ tiêu như năm 2025, có điều chỉnh phù hợp với phương án thi tốt nghiệp THPT từ năm 2026 và các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Cụ thể, Đại học ổn định 03 phương thức xét tuyển là:

- Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHKQTĐ;
- Xét tuyển kết hợp như năm 2025;
- Xét tuyển theo kết quả tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT.

**II. Tuyển sinh đào tạo chính quy****1. Tuyển sinh chính quy đại học****1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh****1.1.1. Đối tượng, điều kiện chung**

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Đại học, cụ thể như sau:

1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1 mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 1.5 đề án này;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.



3. Đại học có quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, trong khả năng cho phép Đại học xem xét cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

*1.1.2. Đối tượng, điều kiện cụ thể cho từng phương thức xét tuyển*

- Xét tuyển thẳng: thí sinh đáp ứng điều kiện thuộc đối tượng tại mục 1.3.1 đề án này và theo thông báo chi tiết kèm theo đề án.

- Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025: thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 tại mục 1.3.2 và đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 1.5 đề án này;

- Xét tuyển kết hợp theo đề án tuyển sinh đại học năm 2025: thí sinh đáp ứng ngưỡng đầu vào và các điều kiện nộp hồ sơ tại mục 1.3.3 đề án này;

**1.2. Phạm vi tuyển sinh**

Đại học Kinh tế quốc dân tuyển sinh trong cả nước và nước ngoài.

**1.3. Phương thức tuyển sinh:**

Năm 2025, ĐHKQTĐ tuyển sinh theo các phương thức sau đây:

**1.3.1. Xét tuyển thẳng** áp dụng cho các đối tượng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và theo quy định của ĐHKQTĐ, cụ thể như sau:

➤ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2025 được xét tuyển thẳng vào ngành thí sinh đăng ký theo chỉ tiêu phân bổ của ĐHKQTĐ.

➤ Thí sinh đoạt giải nhất trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2025 được xét tuyển thẳng vào các ngành theo danh mục thông báo của ĐHKQTĐ.

➤ Đối với các thí sinh đối tượng khác theo thông báo cụ thể của ĐHKQTĐ.

**1.3.2. Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025** áp dụng cho các đối tượng thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 bao gồm thí sinh liên thông cao đẳng lên đại học chính quy; áp dụng cho tất cả các mã tuyển sinh năm 2025 của ĐHKQTĐ tại mục 1.4 đề án này.

ĐHKQTĐ sử dụng 04 tổ hợp (A00, A01, D01, D07) và không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

**1.3.3. Phương thức xét tuyển kết hợp** áp dụng với tất cả các mã tuyển sinh năm 2025 và cho các nhóm đối tượng thí sinh như sau:

➤ **Nhóm 1:** gồm các thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT hoặc ACT.

- *Điều kiện nhận hồ sơ:*

+ Thí sinh đạt mức SAT từ 1200 điểm trở lên hoặc ACT từ 26 điểm trở lên trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/6/2025.

+ Lưu ý: Thí sinh khi thi SAT, ACT cần đăng ký mã của Đại học Kinh tế quốc dân với tổ chức thi SAT là 7793-National Economics University và ACT là 1767-National

Economics University. Nếu thí sinh đã thi mà chưa đăng ký mã của ĐHKQTĐ thì cần đăng ký lại với tổ chức thi SAT hoặc ACT.

➤ **Nhóm 2:** gồm các thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực (HSA) của ĐHQG Hà Nội hoặc (APT) của ĐHQG TPHCM hoặc có điểm thi đánh giá tư duy (TSA) của ĐH Bách khoa Hà Nội hoặc thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (CCTAQT) kết hợp với một trong các điểm thi HSA/APT/TSA nêu trên.

- *Điều kiện nhận hồ sơ:*

+ Thí sinh đạt HSA từ 85 điểm trở lên hoặc APT từ 700 điểm trở lên hoặc TSA từ 60 điểm trở lên; hoặc thí sinh có CCTAQT đạt IELTS 5.5 hoặc TOEFL iBT 46 hoặc TOEIC (4 kỹ năng: L&R 785, S 160 & W 150) trở lên kết hợp với điểm HSA/APT/TSA nêu trên;

+ Các điểm thi HSA/APT/TSA và CCTAQT nêu trên cần có trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/6/2025;

➤ **Nhóm 3:** gồm các thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- *Điều kiện nhận hồ sơ:* Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/6/2025 đạt IELTS 5.5 hoặc TOEFL iBT 46 hoặc TOEIC (4 kỹ năng: L&R 785, S 160, W 150) trở lên và có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của môn Toán và 01 môn khác môn tiếng Anh thuộc các tổ hợp xét tuyển của Đại học.

*Lưu ý: Phương thức xét tuyển kết hợp không xét tuyển đối với tất cả các chứng chỉ có hình thức thi "home edition".*

#### **1.4. Ngành/chương trình và chỉ tiêu tuyển sinh**

- Năm 2025, ĐHKQTĐ dự kiến tuyển sinh 73 mã ngành/chương trình với 89 chương trình đào tạo.

- Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành, chương trình/nhóm ngành; theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo năm 2025 sẽ được ĐHKQTĐ thông báo sau.





**Mã đại học: KHA**

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình/nhóm ngành	Tên Ngành/Chương trình	Tổ hợp xét tuyển (Môn chính: Toán)
<b>I</b>	<b>Các ngành/chương trình mới mở và tuyển sinh năm 2025 (dự kiến)</b>			
1	Đại học	7340408	Quan hệ lao động	A00, A01, D01, D07
2	Đại học	7380109	Luật thương mại quốc tế	A00, A01, D01, D07
<b>II</b>	<b>Các ngành/chương trình mới mở và tuyển sinh từ năm 2024</b>			
1	Đại học	EP15	Khoa học dữ liệu	A00, A01, D01, D07
2	Đại học	EP16	Tri tuệ nhân tạo	A00, A01, D01, D07
3	Đại học	EP17	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01, D01, D07
4	Đại học	EP18	Quản trị giải trí và sự kiện	A00, A01, D01, D07
5	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	A00, A01, D01, D07
6	Đại học	7480202	An toàn thông tin	A00, A01, D01, D07
<b>III</b>	<b>Các chương trình học bằng tiếng Việt</b>			
1	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00, A01, D01, D07
2	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00, A01, D01, D07
3	Đại học	7310106	Kinh tế quốc tế	A00, A01, D01, D07
4	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	A00, A01, D01, D07
5	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	A00, A01, D01, D07
6	Đại học	7340115	Marketing	A00, A01, D01, D07
7	Đại học	7340302	Kiểm toán	A00, A01, D01, D07
8	Đại học	7340301	Kế toán	A00, A01, D01, D07

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình/nhóm ngành	Tên Ngành/Chương trình	Tổ hợp xét tuyển (Môn chính: Toán)
9	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00, A01, D01, D07
10	Đại học	7340204	Bảo hiểm	A00, A01, D01, D07
11	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	A00, A01, D01, D07
12	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01, D07
13	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	A00, A01, D01, D07
14	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00, A01, D01, D07
15	Đại học	7310101_1	Kinh tế học (ngành Kinh tế)	A00, A01, D01, D07
16	Đại học	7310101_2	Kinh tế và quản lý đô thị (ngành Kinh tế)	A00, A01, D01, D07
17	Đại học	7310101_3	Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực (ngành Kinh tế)	A00, A01, D01, D07
18	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	A00, A01, D01, D07
19	Đại học	7310108	Toán kinh tế	A00, A01, D01, D07
20	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế	A00, A01, D01, D07
21	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	A00, A01, D01, D07
22	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, D01, D07
23	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	A00, A01, D01, D07
24	Đại học	7380107	Luật kinh tế	A00, A01, D01, D07
25	Đại học	7380101	Luật	A00, A01, D01, D07
26	Đại học	7340401	Khoa học quản lý	A00, A01, D01, D07
27	Đại học	7340403	Quản lý công	A00, A01, D01, D07
28	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00, A01, D01, D07



TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình/nhóm ngành	Tên Ngành/Chương trình	Tổ hợp xét tuyển (Môn chính: Toán)
29	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	A00, A01, D01, D07
30	Đại học	7340116	Bất động sản	A00, A01, D01, D07
31	Đại học	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	A00, A01, D01, D07
32	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00, A01, D01, D07
33	Đại học	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	A00, A01, D01, D07
34	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	A00, A01, D01, D07
35	Đại học	7340409	Quản lý dự án	A00, A01, D01, D07
36	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	A00, A01, D01, D07
37	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	A00, A01, D01, D07
<b>IV</b>	<b>Các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh</b>			
1	Đại học	EBBA	Quản trị kinh doanh (E-BBA)	A00, A01, D01, D07
2	Đại học	EPMP	Quản lý công và Chính sách (E-PMP)/ngành Kinh tế	A00, A01, D01, D07
3	Đại học	EP01	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (BBAE)/ngành QTKD	A00, A01, D01, D07
4	Đại học	EP02	Định phí Bảo hiểm & Quản trị rủi ro (Actuary)	A00, A01, D01, D07
5	Đại học	EP03	Phân tích dữ liệu kinh tế (Economic Data Analytics) (Chương trình được rà soát, cập nhật và cải tiến dựa trên chương trình Khoa học dữ liệu trong Kinh tế & Kinh doanh – DSEB tuyển sinh từ khóa 61, năm 2019)	A00, A01, D01, D07
6	Đại học	EP04	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB)	A00, A01, D01, D07
7	Đại học	EP05	Kinh doanh số (E-BDB)/ngành QTKD	A00, A01, D01, D07
8	Đại học	EP06	Phân tích kinh doanh (BA)/ngành QTKD	A00, A01, D01, D07

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình/nhóm ngành	Tên Ngành/Chương trình	Tổ hợp xét tuyển (Môn chính: Toàn)
9	Đại học	EP07	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM) /ngành QTKD	A00, A01, D01, D07
10	Đại học	EP08	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQI)/ngành QTKD	A00, A01, D01, D07
11	Đại học	EP09	Công nghệ tài chính (BFT)/ngành TC-NH	A00, A01, D01, D07
12	Đại học	EP10	Tài chính và Đầu tư (BFI)/ngành TC-NH	A00, A01, D01, D07
13	Đại học	EP11	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME)	A00, A01, D01, D07
14	Đại học	EP12	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB)	A00, A01, D01, D07
15	Đại học	EP13	Kinh tế học tài chính (FE)/ngành Kinh tế	A00, A01, D01, D07
16	Đại học	EP14	Logistics và Quản lý CCU tích hợp chứng chỉ Logistic quốc tế (LSIC)	A00, A01, D01, D07
<b>V</b>	<b>Các chương trình định hướng ứng dụng POHE</b>			
1	Đại học	POHE1	Quản trị khách sạn (ngành Quản trị khách sạn)	A00, A01, D01, D07
2	Đại học	POHE2	Quản trị lữ hành (ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	A00, A01, D01, D07
3	Đại học	POHE3	Truyền thông Marketing (ngành Marketing)	A00, A01, D01, D07
4	Đại học	POHE4	Luật kinh doanh (ngành Luật kinh tế)	A00, A01, D01, D07
5	Đại học	POHE5	Quản trị kinh doanh thương mại (ngành Kinh doanh thương mại)	A00, A01, D01, D07
6	Đại học	POHE6	Quản lý thị trường (ngành Kinh doanh thương mại)	A00, A01, D01, D07
7	Đại học	POHE7	Thẩm định giá (ngành Tài chính – Ngân hàng)	A00, A01, D01, D07
<b>VI</b>	<b>Các chương trình tiên tiến</b>			
1	Đại học	TT1	(1) Kế toán	A00, A01, D01, D07
2	Đại học		(2) Kế hoạch tài chính	
3	Đại học		(3) Quản trị kinh doanh	



TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình/nhóm ngành	Tên Ngành/Chương trình	Tổ hợp xét tuyển (Môn chính: Toán)
1	Đại học	TT2	(1) Tài chính	A00, A01, D01, D07
2	Đại học		(2) Kinh doanh quốc tế	
<b>VII</b>	<b>Các chương trình chất lượng cao</b>			
1	Đại học	CLC1	(1) Kinh tế phát triển	A00, A01, D01, D07
2	Đại học		(2) Ngân hàng	
3	Đại học		(3) Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	
4	Đại học		(4) Bảo hiểm tích hợp chứng chỉ ANZIIF	
1	Đại học	CLC2	(1) Kinh tế Đầu tư	A00, A01, D01, D07
2	Đại học		(2) Quản trị nhân lực	
3	Đại học		(3) Quản trị kinh doanh	
4	Đại học		(4) Quan hệ công chúng	
1	Đại học	CLC3	(1) Tài chính doanh nghiệp	A00, A01, D01, D07
2	Đại học		(2) Digital Marketing	
3	Đại học		(3) Quản trị Marketing	
4	Đại học		(4) Quản trị Kinh doanh quốc tế	
5	Đại học		(5) Kinh tế quốc tế	
6	Đại học		(6) Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	
7	Đại học		(7) Thương mại điện tử	
8	Đại học		(8) Kiểm toán tích hợp chứng chỉ ACCA	

### **1.5. Ngưỡng đầu vào**

- Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, ngưỡng đầu vào dự kiến là **20 (hai mươi) điểm** đã bao gồm điểm ưu tiên. ĐHKQTĐ sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Đối với phương thức xét tuyển kết hợp, ngưỡng đầu vào là điều kiện nộp hồ sơ của từng đối tượng trong mỗi nhóm xét tuyển kết hợp.

### **1.6. Các thông tin cần thiết khác**

- ĐHKQTĐ không tổ chức sơ tuyển, không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHKQTĐ.

- Thí sinh lưu ý cập nhật thông tin khi có thay đổi, điều chỉnh, hiệu đính của đề án này và hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

### **1.7. Tổ chức tuyển sinh**

#### **1.7.1 Thời gian và hình thức tuyển sinh**

- ĐHKQTĐ xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2025 của Bộ GD&ĐT;

- Hình thức tuyển sinh: trực tuyến/online, cụ thể:

+ Với xét tuyển thẳng và dự bị: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển trực tuyến/online theo thông báo chi tiết của ĐHKQTĐ.

+ Với xét tuyển kết hợp: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online theo thông báo chi tiết của ĐHKQTĐ.

+ Với xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến/online trên hệ thống của Bộ GD&ĐT.

#### **1.7.2 Điều kiện chung về nhận hồ sơ và xét tuyển**

- Điều kiện chung nhận hồ sơ:

+ Thí sinh thuộc đối tượng, đủ điều kiện tại mục 1.1.1 và đạt ngưỡng đầu vào tại mục 1.5 của đề án này.

+ Thí sinh được nộp hồ sơ dự tuyển theo tất cả các phương thức, các đối tượng nếu đủ điều kiện.

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) theo mã ngành/chương trình của Trường và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất); thí sinh chỉ trúng tuyển 01 (một) NV

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ ĐHKQTĐ xét tuyển (đối với từng thí sinh) theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các NV đã đăng ký. Nếu đã trúng tuyển NV có ưu tiên cao hơn, thí sinh sẽ không được xét các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo.

+ Xét tuyển theo mã ngành/chương trình, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh.

+ Đối với phương thức xét tuyển kết hợp, các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được quy đổi điểm như sau:



IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm quy đổi
7.5 - 9.0	102 trở lên	965/190/190 trở lên	10
7.0	94 - 101	945/180/180	9.5
6.5	79 - 93	890/170/170	9.0
6.0	60 - 78	840/160/160	8.5
5.5	46 - 59	785/160/150	8.0

+ Điểm xét tuyển theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

+ ĐHKQTĐ không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề.

+ ĐHKQTĐ không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển, ngoài các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHKQTĐ.

+ Nếu xét tuyển theo từng đợt/từng đối tượng/từng phương thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển cho các đợt/đối tượng/ phương thức xét tuyển sau và ngược lại. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy gồm: chính quy đại học/hệ chuẩn và liên thông chính quy (cao đẳng – đại học; đại học – đại học/văn bằng 2) được linh hoạt điều chuyển, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

Lưu ý: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển/xét tuyển sớm/xét tuyển kết hợp cần đăng ký nguyện vọng trên hệ thống trong xét tuyển đợt 1 theo thông báo/kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT năm 2025.

## 1.8. Chính sách ưu tiên

### 1.8.1. Chính sách ưu tiên chung

ĐHKQTĐ áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

- Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.



### **1.8.2 Xét tuyển thẳng**

ĐHKQTĐ Xét tuyển thẳng cho các đối tượng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và theo quy định của ĐHKQTĐ, cụ thể tại mục 1.3.1.

### **1.8.3 Ưu tiên xét tuyển**

a) Đối với thí sinh diện được xét tuyển thẳng tại mục 1.3.1 nếu không sử dụng quyền được tuyển thẳng thì khi và chỉ khi xét tuyển theo phương thức sử dụng (thuần) tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 được cộng điểm ưu tiên xét tuyển vào tổng điểm xét tuyển theo giải thí sinh đạt được, cụ thể là:

- + Giải nhất: được cộng 2,0 (hai) điểm
- + Giải nhì: được cộng 1,5 (một phẩy năm) điểm
- + Giải ba: được cộng 1,0 (một) điểm

Lưu ý: Thí sinh diện được tuyển thẳng (tại mục 1.3.1) nếu không sử dụng quyền được tuyển thẳng, không được cộng điểm ưu tiên xét tuyển nếu nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp.

b) Đối với thí sinh là học sinh đã hoàn thành chương trình dự bị của các Trường dự bị đại học và tốt nghiệp THPT năm 2024 được ưu tiên xét tuyển với mức điểm trúng tuyển thấp hơn không quá 01 (một) điểm so với điểm chuẩn trúng tuyển (quy đổi theo thang 30) của mã ngành/chương trình theo các phương thức xét tuyển tương ứng năm tuyển sinh 2024 hoặc năm 2025 (nếu thí sinh có điểm năm 2025) của ĐHKQTĐ. Điểm xét tuyển của học sinh dự bị bao gồm điểm ưu tiên theo khu vực và ưu tiên theo đối tượng tuyển sinh.

### **1.9. Lệ phí xét tuyển**

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo của ĐHKQTĐ.

### **1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa**

Học phí đại học chính quy chương trình chuẩn năm học 2025 – 2026: theo ngành/chương trình học năm 2025 khoảng từ 18 triệu đồng đến 25 triệu đồng/năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

### **1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm**

Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT và theo thông báo cập nhật của ĐHKQTĐ.

### **1.12. Cam kết của ĐHKQTĐ trong những trường hợp rủi ro**

ĐHKQTĐ cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHKQTĐ.

**1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.**

### **1.14. Tài chính**

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường năm 2024: 1.381.567 triệu đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên ĐHCQ /năm 2024: 46 triệu đồng

### **1.15. Các nội dung khác**

#### **1.15.1. Thông tin về học bổng**



Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm 2025 của Đại học là khoảng 30 tỷ đồng, trong đó: Học bổng khuyến khích học tập khoảng 25 tỷ đồng và Học bổng của các doanh nghiệp, tổ chức tài trợ là 5 tỷ đồng.

#### 1.15.2. Các chương trình trao đổi sinh viên với nước ngoài

ĐH KTQD tiếp tục triển khai các chương trình trao đổi sinh viên với các đại học đối tác tại Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Pháp, Đức, Slovakia, Liên bang Nga, Hungary, Hà Lan, Úc, New Zealand, Hoa Kỳ và Canada... theo thời gian ngắn hạn 1 năm học, 1 kỳ học, 1 tháng học, 3 tuần. Đây là cơ hội cho sinh viên, học viên có những trải nghiệm học tập, tìm hiểu văn hóa đời sống và giao lưu với sinh viên các nước trên thế giới.

#### 1.15.3. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ:

Sinh viên để được xét tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh, cụ thể là:

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Khung NLNNVN	Điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế				
			IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	TOEIC	
						Nghe-Đọc	Nói-Viết
1	Ngôn ngữ Anh	Bậc 5	6,5	79			
2	Chương trình tiên tiến	Bậc 5	6,5	79			
3	Chương trình chất lượng cao, POHE và các chương trình học bằng tiếng Anh	Bậc 4	6,0	60	543	730	290
4	Chương trình chính quy chuẩn (học bằng tiếng Việt)	Bậc 4	5,5	46	500	600	270

*(Lưu ý: Một số chương trình học bằng tiếng Anh có chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 5, thí sinh cần xem thêm chi tiết chuẩn đầu ra tiếng Anh của từng chương trình)*

#### 1.15.4. Về điều chuyển linh hoạt chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy

Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy hệ chuẩn được linh hoạt điều chuyển với chỉ tiêu liên thông chính quy (văn bằng hai). Trường hợp tuyển sinh ở đợt/đối tượng/hệ này không đủ thì được điều chuyển cho đợt/đối tượng/hệ khác và ngược lại, đảm bảo không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

#### 1.15.5. Về tổ chức biên chế lớp sinh viên

Sau khi trúng tuyển, hoàn thành thủ tục xác nhận nhập học và nhập học, sinh viên được xếp/biên chế vào các lớp sinh viên theo cùng ngành, cùng chương trình đào tạo của khóa học (cùng khóa trúng tuyển). Quy mô tối thiểu mỗi lớp là 30 sinh viên, trường hợp đặc biệt do Giám đốc quyết định.

#### 1.15.6. Về thứ tự ưu tiên khi xét tuyển/xử lý nguyện vọng vào đại học chính quy năm 2025

- Với xét tuyển kết hợp trên hệ thống của ĐHKQTĐ: trường hợp thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào cùng 01 ngành/chương trình ở cả 2 hoặc 3 nhóm thì ưu tiên trúng tuyển theo thứ tự nhóm 1, 2, 3.

- Với xét tuyển (lọc ảo) trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT: trường hợp thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào cùng 01 ngành/chương trình ở cả 03 phương thức xét tuyển thì ưu tiên



theo thứ tự: thứ nhất (01) trúng tuyển theo xét tuyển thẳng; thứ hai (02) trúng tuyển theo xét tuyển kết hợp; thứ ba (03) trúng tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.

## 2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên

### 2.1. Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy

#### 2.1.1. Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng chính quy trong nước, nếu của nước ngoài thì phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT.

#### 2.1.2. Phạm vi tuyển sinh

Đại học Kinh tế Quốc dân tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

#### 2.1.3. Phương thức tuyển sinh

ĐHKQTĐ đồng nhất tuyển sinh (không xét riêng) đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy như thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông về tất cả các điều kiện, tiêu chí xét tuyển bao gồm chỉ tiêu, phương thức, phạm vi, đối tượng và các tiêu chí khác.

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy khi trúng tuyển, nhập học sẽ được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (bảo lưu) các môn học/học phần theo quy định của ĐHKQTĐ.

#### 2.1.4. Ngành tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7340204	Bảo hiểm	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	BGDĐT	2015
2	ĐH	7340116	Bất động sản	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	BGDĐT	2012
3	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
4	ĐH	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	BGDĐT	2008
5	ĐH	7340301	Kế toán	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	BGDĐT	1978
6	ĐH	7340302	Kiểm toán	40/QĐ-ĐHKQTĐ	10/1/2020	ĐHKQTĐ	2020
7	ĐH	7480101	Khoa học máy tính	1209/QĐ-BGDĐT	10/3/2004	BGDĐT	2004
8	ĐH	7340401	Khoa học quản lý	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
9	ĐH	7340120	Kinh doanh quốc tế	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	BGDĐT	1995
10	ĐH	7340121	Kinh doanh thương mại	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	BGDĐT	1989
11	ĐH	7310101_1	Kinh tế học (ngành Kinh tế)	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	BGDĐT	1997
12	ĐH	7310104	Kinh tế đầu tư	184/QĐ-ĐHKQTĐ	24/2/2016	ĐHKQTĐ	1994
13	ĐH	7620115	Kinh tế nông nghiệp	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	BGDĐT	1959
14	ĐH	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	493/QĐ-ĐHKQTĐ	30/03/2021	ĐHKQTĐ	2021
15	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	1990
16	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	BGDĐT	1992
17	ĐH	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	BGDĐT	2012
18	ĐH	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
19	ĐH	7380101	Luật	1209/QĐ-BGDĐT	10/3/2004	BGDĐT	1997
20	ĐH	7380107	Luật kinh tế	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
21	ĐH	7340115	Marketing	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	BGDĐT	1989
22	ĐH	7220221	Ngôn ngữ Anh	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	BGDĐT	2008
23	ĐH	7320108	Quan hệ công chúng	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
24	ĐH	7340403	Quản lý công	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
25	ĐH	7850103	Quản lý đất đai	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
26	ĐH	7340409	Quản lý dự án	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018



TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
27	ĐH	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
28	ĐH	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	BGDĐT	2012
29	ĐH	7810201	Quản trị khách sạn	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	BGDĐT	2012
30	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	BGDĐT	1997
31	ĐH	7340404	Quản trị nhân lực	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	BGDĐT	1993
32	ĐH	7340201	Tài chính – Ngân hàng	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	BGDĐT	2000
33	ĐH	7310107	Thống kê kinh tế	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	BGDĐT	1956
34	ĐH	7340122	Thương mại điện tử	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
35	ĐH	7310108	Toán kinh tế	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	BGDĐT	1968

## 2.2. Tuyển sinh liên thông đối với người đã có bằng đại học chính quy (văn bằng 2 chính quy)

### 2.2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học chính quy trong nước, nếu của nước ngoài thì phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT.

### 2.2.2. Phạm vi tuyển sinh

Đại học Kinh tế Quốc dân tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

### 2.2.3. Phương thức tuyển sinh

ĐHKQTĐ xét tuyển hồ sơ theo kết quả học tập của Bằng đại học đã có của thí sinh.

### 2.2.4. Ngành tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7340204	Bảo hiểm	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
2	ĐH	7340116	Bất động sản	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
3	DH	7480201	Công nghệ thông tin	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
4	ĐH	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
5	ĐH	7340301	Kế toán	998/QĐ-BGDĐT	11/3/2011	BGDĐT	2011
6	ĐH	7340302	Kiểm toán	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
7	DH	7480101	Khoa học máy tính	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
8	ĐH	7340401	Khoa học quản lý	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
9	ĐH	7340120	Kinh doanh quốc tế	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
10	DH	7340121	Kinh doanh thương mại	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
11	ĐH	7310101_1	Kinh tế học (ngành Kinh tế)	998/QĐ-BGDĐT	11/3/2011	BGDĐT	2011
12	ĐH	7310104	Kinh tế đầu tư	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
13	ĐH	7620115	Kinh tế nông nghiệp	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
14	ĐH	7620115	Kinh doanh nông nghiệp	493/QĐ-ĐHKQTĐ	30/03/2021	ĐHKQTĐ	2021
15	ĐH	7310105	Kinh tế phát triển	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020
16	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế	611/QĐ-ĐHKQTĐ	11/3/2020	ĐHKQTĐ	2020



TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
17	ĐH	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	611/QĐ-ĐHKTQĐ	11/3/2020	ĐHKTQĐ	2020
18	ĐH	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	167/QĐ-ĐHKTQĐ	02/03/2018	ĐHKTQĐ	2018
19	ĐH	7380101	Luật	569/QĐ-ĐHKTQĐ	23/4/2018	ĐHKTQĐ	2011
20	ĐH	7380107	Luật kinh tế	569/QĐ-ĐHKTQĐ	23/4/2018	ĐHKTQĐ	2011
21	ĐH	7340115	Marketing	611/QĐ-ĐHKTQĐ	11/3/2020	ĐHKTQĐ	2020
22	ĐH	7220221	Ngôn ngữ Anh	569/QĐ-ĐHKTQĐ	23/4/2018	ĐHKTQĐ	2018
23	ĐH	7320108	Quan hệ công chúng	167/QĐ-ĐHKTQĐ	2/3/2018	ĐHKTQĐ	2018
24	ĐH	7340403	Quản lý công	611/QĐ-ĐHKTQĐ	11/3/2020	ĐHKTQĐ	2020
25	ĐH	7850103	Quản lý đất đai	611/QĐ-ĐHKTQĐ	11/3/2020	ĐHKTQĐ	2020
26	ĐH	7340409	Quản lý dự án	167/QĐ-ĐHKTQĐ	2/3/2018	ĐHKTQĐ	2018
27	ĐH	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	611/QĐ-ĐHKTQĐ	11/3/2020	ĐHKTQĐ	2020
28	ĐH	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	611/QĐ-ĐHKTQĐ	11/3/2020	ĐHKTQĐ	2020
29	ĐH	7810201	Quản trị khách sạn	611/QĐ-ĐHKTQĐ	11/3/2020	ĐHKTQĐ	2020
30	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	998/QĐ-BGDĐT	11/3/2011	BGDĐT	2011
31	ĐH	7340404	Quản trị nhân lực	569/QĐ-ĐHKTQĐ	23/4/2018	ĐHKTQĐ	2018
32	ĐH	7340201	Tài chính – Ngân hàng	998/QĐ-BGDĐT	11/3/2011	BGDĐT	2011
33	ĐH	7310107	Thống kê kinh tế	611/QĐ-ĐHKTQĐ	11/3/2020	ĐHKTQĐ	2020
34	ĐH	7310108	Toán kinh tế	611/QĐ-ĐHKTQĐ	11/3/2020	ĐHKTQĐ	2020
35	DH	7340122	Thương mại điện tử	167/QĐ-ĐHKTQĐ	2/3/2018	ĐHKTQĐ	2018

### 2.2.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào là thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học chính quy.

### 2.2.6. Các thông tin cần thiết khác

- *Thí sinh trúng tuyển và nhập học:* theo thông báo của ĐHKQTĐ về tuyển sinh liên thông đại học – đại học/văn bằng hai chính quy;

- *Chương trình đào tạo:* theo chương trình đào tạo đại học chính quy, thời gian đào tạo theo kế hoạch chuẩn là 4 năm, có thể rút ngắn hoặc kéo dài (đến 6 năm).

- *Phương thức tổ chức lớp học:* thí sinh trúng tuyển được xếp lớp và tổ chức đào tạo cùng với sinh viên đại học chính quy hệ chuẩn; được xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (bảo lưu) các môn học/học phần theo quy định.

### 2.2.7. Tổ chức tuyển sinh

ĐHKQTĐ xét tuyển hồ sơ theo ngành/chương trình đào tạo, căn cứ vào kết quả học tập của bằng đại học thứ nhất để công nhận thí sinh trúng tuyển theo chỉ tiêu đã công bố; Điểm xét tuyển của thí sinh là điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học theo bảng điểm kèm theo bằng đại học thứ nhất.

### 2.2.8. Chính sách ưu tiên



Thí sinh được ưu tiên tuyển sinh theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học của ĐHKQTĐ và của Bộ GD&ĐT

### 2.2.9. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của ĐHKQTĐ, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

### 2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí đại học chính quy chương trình chuẩn: theo ngành/chương trình học năm 2025 khoảng từ 18 triệu đồng đến 25 triệu đồng/năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa 10% cho từng năm và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

### 2.2.11. Thời gian xét tuyển trong năm:

ĐHKQTĐ dự kiến xét tuyển 01 đợt/năm khoảng tháng 6-8/2025 có thông báo riêng.

### 2.2.12. Cam kết trong những trường hợp rủi ro

ĐHKQTĐ cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong trường hợp rủi ro theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHKQTĐ.

### 2.2.13. Các nội dung khác

Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông chính quy đại học – đại học (văn bằng hai) được linh hoạt điều chuyển với chỉ tiêu đại học chính quy chuẩn. Trường hợp chỉ tiêu ở hệ/đối tượng này tuyển không đủ thì được chuyển cho hệ/đối tượng khác và ngược lại.

### III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học (Phụ lục 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên Cổng thông tin điện tử của ĐHKQTĐ: <https://khoataichuc.neu.edu.vn>

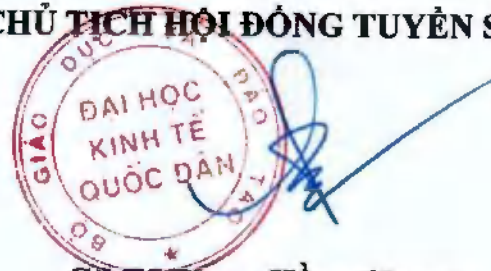
### IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa (Phụ lục 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên Cổng thông tin điện tử của ĐHKQTĐ: <http://dec.neu.edu.vn/>

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



GS.TS Phạm Hồng Chương

Cán bộ kê khai: 

- ĐHCQ: ThS Hoàng Thanh Hà  
ĐT: 0888 128 558; Email:  
[tuyensinhchinhquy@neu.edu.vn](mailto:tuyensinhchinhquy@neu.edu.vn)
- ĐHVLVH: ThS Trần Thị Nhung  
ĐT: 0886 193 399  
Email: [nhung84@neu.edu.vn](mailto:nhung84@neu.edu.vn)
- ĐHTX: ThS Đỗ Thị Thu Trang  
ĐT: 0243 628 1188  
Email: [dttx@neu.edu.vn](mailto:dttx@neu.edu.vn)